

Số: 3121 /PECC2-TCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
 - Mã chứng khoán: TV2
 - Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM.
 - Điện thoại liên hệ: (028) 22216468 Fax: (08) 22210408
 - E-mail: info@pecc2.com
- Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng soát xét bán niên năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2023 tại đường dẫn www.pecc2.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT;
- Lưu: VT, TK01.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Riêng soát xét bán niên năm 2023.

**Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Chơn Hùng

**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
- Khối văn phòng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 45

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (Engineering, Procurement and Construction, sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành thuê nhà máy điện (Operations and Maintenance, sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có các đơn vị:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm: Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên
Ông Đinh Quang Trí	Thành viên độc lập

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban
------------------------	------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên
Phạm Thị Lan Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng và Ông Võ Văn Bình.

Bà Phạm Liên Hải được Ông Nguyễn Chơn Hùng ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Khối Văn Phòng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12856147/66916288/KVP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng ("Khối Văn Phòng") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Khối Văn Phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Chi Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.912.941.149.763	1.964.015.032.235
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	164.398.030.008	178.613.512.187
111	1. Tiền		60.398.030.008	79.567.517.066
112	2. Các khoản tương đương tiền		104.000.000.000	99.045.995.121
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		67.000.000.000	146.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	67.000.000.000	146.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.596.921.261.891	1.559.628.562.147
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.420.734.928.438	1.464.956.185.544
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	33.770.854.653	8.330.822.104
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		93.228.644.833	48.197.104.734
136	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8	69.048.223.353	63.435.092.901
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(19.861.389.386)	(25.290.643.136)
140	IV. Hàng tồn kho		46.399.616.541	40.334.520.047
141	1. Hàng tồn kho	9	46.399.616.541	40.334.520.047
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.222.241.323	39.438.437.854
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.329.229.036	2.688.098.201
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	34.893.012.287	36.750.339.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		876.661.967.180	894.557.660.147
210	I. Khoản phải thu dài hạn		35.934.733.046	35.880.733.046
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		34.939.115.046	34.939.115.046
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	995.618.000	941.618.000
220	II. Tài sản cố định		429.010.435.507	443.190.368.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	287.827.160.918	301.102.110.568
222	Nguyên giá		428.687.411.432	425.533.531.153
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(140.860.250.514)	(124.431.420.585)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	141.183.274.589	142.088.257.651
228	Nguyên giá		200.752.155.229	199.255.155.229
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.568.880.640)	(57.166.897.578)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.728.203.239	8.074.188.944
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.728.203.239	8.074.188.944
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	402.262.446.773	402.262.446.773
252	1. Đầu tư góp vốn công ty liên kết		394.037.700.000	394.037.700.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.901.650.600	37.901.650.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(29.676.903.827)	(29.676.903.827)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.726.148.615	5.149.923.165
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.345.942.215	4.769.716.765
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	380.206.400	380.206.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.789.603.116.943	2.858.572.692.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.486.516.151.375	1.502.263.143.169
310	I. Nợ ngắn hạn		1.448.639.357.074	1.465.961.014.853
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.045.118.693.185	1.071.162.684.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	90.457.966.280	44.132.663.688
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.160.300.050	2.591.186.826
314	4. Phải trả người lao động		466.208.597	72.996.310.482
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	27.115.622.418	37.857.359.717
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	5.990.475.142
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		358.354.786	358.354.786
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	128.205.610.366	57.555.761.768
320	9. Vay ngắn hạn	20	73.619.786.298	94.720.790.152
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	27.602.322.700	29.555.424.428
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	52.534.492.394	49.040.003.778
330	II. Nợ dài hạn		37.876.794.301	36.302.128.316
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	2.241.081.250	2.241.081.250
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.511.330.028	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	33.987.939.251	33.919.603.294
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		136.443.772	141.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.303.086.965.568	1.356.309.549.213
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	1.303.036.440.171	1.356.259.023.816
411	1. Vốn cổ phần		675.261.650.000	675.261.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		675.261.650.000	675.261.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		380.193.662.909	380.193.662.909
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		230.010.340.843	283.232.924.488
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		207.507.037.344	230.346.410.198
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		22.503.303.499	52.886.514.290
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.789.603.116.943	2.858.572.692.382



Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Phạm Điện Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	153.020.354.440	524.691.162.732
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 29	(128.120.038.938)	(442.312.568.085)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.900.315.502	82.378.594.647
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	10.900.209.721	14.958.364.911
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(3.288.180.410) (2.950.182.179)	(9.052.114.269) (2.765.243.168)
25	6. Chi phí bán hàng	27, 29	(15.970.552)	1.189.972.038
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 29	(27.864.802.427)	(45.805.886.321)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.631.571.834	43.668.931.006
31	9. Thu nhập khác	28	1.905.036.162	1.491.187.398
32	10. Chi phí khác		(114.506.869)	(618.712.512)
40	11. Lợi nhuận khác		1.790.529.293	872.474.886
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.422.101.127	44.541.405.892
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(5.414.626.463)	(7.397.438.495)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	-	-
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		1.007.474.664	37.143.967.397

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.422.101.127	44.541.405.892
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")		18.424.562.225	16.228.805.157
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(7.314.019.521)	3.973.438.088
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		336.940.718	4.117.594.337
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.314.930.983)	(13.291.976.390)
06	Chi phí lãi vay	26	2.950.182.179	2.765.243.168
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.504.835.745	58.334.510.252
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(25.864.128.071)	1.311.660.083.387
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(6.065.096.494)	90.150.398.942
11	Giảm các khoản phải trả		(44.100.425.641)	(1.556.058.469.429)
12	Giảm chi phí trả trước		782.643.715	562.617.792
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.243.480.977)	(2.502.981.752)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(5.381.980.387)	(19.819.104.631)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		50.000.000	6.690.605
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.738.400.000)	(954.746.601)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(77.056.032.110)	(118.621.001.435)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(2.376.670.000)	(21.057.051.678)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(28.000.000.000)
24	Tiền thu từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		79.000.000.000	92.000.000.000
27	Tiền lãi nhận được		6.124.544.147	5.642.725.573
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		82.747.874.147	48.585.673.895

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	85.061.804.291	121.785.645.326
34	Tiền trả nợ gốc vay		(104.936.152.222)	(130.049.667.908)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.3	(13.265.800)	(4.522.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(19.887.613.731)	(8.268.544.582)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(14.195.771.694)	(78.303.872.122)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		178.613.512.187	305.583.014.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.710.485)	935.785.898
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	164.398.030.008	228.214.928.574

Dương Thị Ngọc Anh
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (Engineering, Procurement and Construction, sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (Operations and Maintenance, sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có năm (5) đơn vị bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 410 (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 442).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% doanh thu phát sinh trong kỳ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	2.449.003.703	1.215.511.373
Tiền gửi ngân hàng	57.805.995.199	78.352.005.693
Tiền đang chuyển	143.031.106	-
Các khoản tương đương tiền (*)	104.000.000.000	99.045.995.121
TỔNG CỘNG	164.398.030.008	178.613.512.187

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) tháng và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	1.257.847.108.173	1.247.839.006.423
Phải thu từ các bên khác	162.887.820.265	217.117.179.121
<i>Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam</i>	22.724.148.800	23.809.564.143
<i>Công ty TNHH Viện Thiết kế Điện Lực Trung Nam</i>	22.613.887.414	4.123.670.504
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương Doosan Heavy Industries & Construction Co., Ltd.</i>	18.426.678.636	18.426.678.636
<i>Khách hàng khác</i>	4.820.936.916	62.922.874.339
	94.302.168.499	107.834.391.499
TỔNG CỘNG	1.420.734.928.438	1.464.956.185.544
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.436.737.136)	(24.865.990.886)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.401.298.191.302	1.440.090.194.658

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	24.865.990.886	20.703.814.285
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	-	7.775.163.872
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ</i>	(5.429.253.750)	-
Số cuối kỳ	19.436.737.136	28.478.978.157

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khói Văn Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản nợ dự phòng:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	6.248.451.642	1.546.592.839	7.795.044.481	6.013.916.255	1.781.128.226
Ban Quản lý dự án Điện 3 Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	10.455.212.871	3.362.441.257	7.092.771.614	9.701.062.096	2.680.197.012	7.020.865.084
Công ty Cổ phần Kosy	3.814.276.563	2.407.138.282	1.407.138.282	3.814.276.563	1.544.282.969	2.269.993.594
Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện 3 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đam B'ri	1.890.909.091	1.092.636.364	798.272.727	1.890.909.091	1.054.454.546	836.454.545
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đam B'ri	1.647.751.835	1.182.267.759	465.484.076	1.383.947.484	1.252.267.759	131.679.725
Công ty TNHH Viện Thiết Kế Điện Lực Trung Nam	1.249.253.768	1.249.253.768	-	1.249.253.768	1.249.253.768	-
Ban Quản lý dự án ("QLDA") các công trình điện miền Bắc Công ty TNHH Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Bình Phước CEEC GEDI	22.613.887.414	-	22.613.887.414	4.123.670.504	2.309.443.423	1.814.227.081
Các bên khác	16.326.164.412	-	16.326.164.412	21.396.741.927	1.202.363.066	20.194.378.861
	2.418.995.894	-	2.418.995.894	4.901.314.105	1.470.394.232	3.430.919.873
	2.248.671.165	-	2.248.671.165	3.881.952.915	796.168.081	3.085.784.834
	49.928.330.471	3.894.548.064	46.033.782.406	46.630.678.731	5.293.249.775	41.337.428.956
TỔNG CỘNG	120.388.497.965	19.436.737.136	100.951.760.829	106.768.851.665	24.865.990.886	81.902.860.779

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho các bên khác	33.770.854.653	8.330.516.016
<i>Uttamenergy Limited</i>	19.393.061.520	-
<i>Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị tự động hóa Vitech</i>	4.279.356.740	-
<i>Công ty TNHH Thiết bị hóa chất Nagakawa Việt Nam</i>	2.119.733.120	-
<i>Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Hợp Tiến</i>	2.098.948.817	2.098.948.817
<i>Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp</i>	681.465.000	526.215.000
<i>Nhà cung cấp khác</i>	5.198.289.456	5.705.352.199
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	306.088
TỔNG CỘNG	33.770.854.653	8.330.822.104
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(424.652.250)	(424.652.250)
GIÁ TRỊ THUẦN	33.346.202.403	7.906.169.854

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn trả trước cho người bán khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	424.652.250	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	424.652.250
Số cuối kỳ	424.652.250	424.652.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	69.048.223.353	63.435.092.901
Lãi trả chậm thu hộ (TM số 19)	54.822.031.868	51.853.844.456
Tạm ứng cho nhân viên	5.049.244.040	4.075.362.112
Phải thu cổ tức	4.370.512.500	4.370.512.500
Phải thu liên quan dự án	2.851.049.073	2.147.474.945
Lãi tiền gửi	674.717.809	709.171.712
Ký quỹ, ký cược	106.680.000	28.700.000
Khác	1.173.988.063	250.027.176
Dài hạn	995.618.000	941.618.000
Ký quỹ, ký cược	995.618.000	941.618.000
TỔNG CỘNG	70.043.841.353	64.376.710.901
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>59.192.544.368</i>	<i>56.224.356.956</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>10.851.296.985</i>	<i>8.152.353.945</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.089.974.989	40.017.777.887
<i>Công trình Nhà máy Điện Gió Tân Thuận</i>	<i>11.563.339.536</i>	<i>6.463.299.266</i>
<i>Công trình Vĩnh Tân 4 mở rộng</i>	<i>7.661.164.490</i>	<i>6.291.294.609</i>
<i>Dự án Nhà máy Điện sinh khối Hậu Giang</i>	<i>5.259.272.748</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Nhà máy nhiệt điện Văn Phong 1</i>	<i>4.866.510.116</i>	<i>4.373.470.485</i>
<i>Dự án Nhà máy thủy điện Thác Bà 2</i>	<i>2.320.276.162</i>	<i>2.320.276.162</i>
<i>Dự án Nhà máy Điện than Duyên Hải 2 mở rộng</i>	<i>1.754.832.833</i>	<i>1.754.832.833</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>12.664.579.104</i>	<i>18.814.604.532</i>
Công cụ, dụng cụ	242.124.107	248.138.751
Nguyên vật liệu	67.517.445	68.603.409
TỔNG CỘNG	46.399.616.541	40.334.520.047

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	220.338.568.760	131.551.691.039	24.454.818.371	49.188.452.983	425.533.531.153
Mua mới trong kỳ	-	-	-	1.285.000.000	1.285.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 12)	-	2.345.985.705	-	-	2.345.985.705
Phân loại lại	12.151.774.525	-	-	(11.444.264.835)	707.509.690
Điều chuyển nội bộ	-	-	(873.098.116)	(153.330.000)	(1.026.428.116)
Xóa sổ	-	(91.537.000)	-	(66.650.000)	(158.187.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	232.490.343.285	133.806.139.744	23.581.720.255	38.809.208.148	428.687.411.432
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.303.473.062	5.417.305.851	17.419.150.489	5.782.649.191	45.922.578.593
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(40.428.371.664)	(46.244.881.705)	(20.811.261.575)	(16.946.905.641)	(124.431.420.585)
Khấu hao trong kỳ	(6.815.732.109)	(6.829.196.848)	(488.703.638)	(3.479.812.450)	(17.613.445.045)
Phân loại lại	(2.642.825.807)	-	-	2.642.825.807	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	873.098.116	153.330.000	1.026.428.116
Xóa sổ	-	91.537.000	-	66.650.000	158.187.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(49.886.929.580)	(52.982.541.553)	(20.426.867.097)	(17.563.912.284)	(140.860.250.514)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	179.910.197.096	85.306.809.334	3.643.556.796	32.241.547.342	301.102.110.568
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	182.603.413.705	80.823.598.191	3.154.853.158	21.245.295.864	287.827.160.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	157.748.193.775	41.506.961.454	199.255.155.229
Mua mới	-	1.497.000.000	1.497.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>157.748.193.775</u>	<u>43.003.961.454</u>	<u>200.752.155.229</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	37.261.893.354	37.261.893.354
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(18.186.221.701)	(38.980.675.877)	(57.166.897.578)
Hao mòn trong kỳ	(1.544.429.316)	(857.553.746)	(2.401.983.062)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(19.730.651.017)</u>	<u>(39.838.229.623)</u>	<u>(59.568.880.640)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>139.561.972.074</u>	<u>2.526.285.577</u>	<u>142.088.257.651</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>138.017.542.758</u>	<u>3.165.731.831</u>	<u>141.183.274.589</u>

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Hệ thống Tích trữ Năng lượng Mái nhà BESS	1.184.565.590	1.184.565.590
Công trình Xây dựng Mở rộng Văn phòng làm việc 50A Dân Chủ	3.636.364	3.636.364
Trung tâm thiết kế PECC2 – Trung tâm dữ liệu	-	2.345.985.705
TỔNG CỘNG	5.728.203.239	8.074.188.944

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	8.074.188.944	42.146.789.160
Tăng trong kỳ	-	9.515.616.329
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	(2.345.985.705)	(23.446.340.029)
Số cuối kỳ	5.728.203.239	28.216.065.460

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	394.037.700.000	394.037.700.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	37.901.650.600	37.901.650.600
TỔNG CỘNG	431.939.350.600	431.939.350.600
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	(29.676.903.827)	(29.676.903.827)
GIÁ TRỊ THUẦN	402.262.446.773	402.262.446.773

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tài tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện,	25,17	228.885.000.000 (29.676.903.827)
Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Sơn Mỹ	Thôn 1, Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận	sản xuất và kinh doanh điện năng	25,00	87.410.250.000 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Tổ dân phố số 1, Thị Trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái		45,00	77.742.450.000 -
TỔNG CỘNG				394.037.700.000 (29.676.903.827)

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	17.494.800.000	17.494.800.000	17.494.800.000	17.494.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn	16.750.000.000	55.162.885.644	16.750.000.000	54.389.497.596
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	3.843.915.200	1.656.850.600	3.350.170.920
TỔNG CỘNG	37.901.650.600	78.501.600.844	37.901.650.600	77.234.468.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	3.329.229.036	2.688.098.201
Công cụ, dụng cụ	587.007.153	1.107.216.580
Khác	2.742.221.883	1.580.881.621
Dài hạn	3.345.942.215	4.769.716.765
Công cụ, dụng cụ	609.391.490	1.690.460.846
Khác	2.736.550.725	3.079.255.919
TỔNG CỘNG	6.675.171.251	7.457.814.966

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các bên khác	1.045.118.693.185	1.071.073.451.516
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	959.567.630.390	976.375.623.604
<i>Shanxi Electric Power Exploration and Design of Institute of China Energy Engineering Group and Shanxi Win Industry Co., Ltd</i>	22.110.329.021	22.068.400.457
<i>Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd</i>	13.365.912.771	13.340.566.539
<i>Beijing Yueji Industry Co., Ltd</i>	12.453.929.242	12.430.312.435
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương</i>	12.418.553.243	12.418.553.243
<i>Nhà cung cấp khác</i>	25.202.338.518	34.439.995.238
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	89.232.570
TỔNG CỘNG	1.045.118.693.185	1.071.162.684.086

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	90.457.966.280	44.132.663.688
Các bên khác trả tiền trước	33.954.600.309	33.162.610.324
<i>Lane Xang Property & Power Development Company Ltd</i>	9.086.000.000	9.086.000.000
<i>Gazprom EP International B.V.</i>	3.084.480.000	3.084.480.000
<i>Khách hàng khác</i>	21.784.120.309	20.992.130.324
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	56.503.365.971	10.970.053.364
Dài hạn	2.241.081.250	2.241.081.250
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý – Nậm Mỏ	2.241.081.250	2.241.081.250
TỔNG CỘNG	92.699.047.530	46.373.744.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.428.046.619	5.414.626.463	(5.381.980.387)	1.460.692.695
Thuế đất	-	1.262.095.716	-	1.262.095.716
Thuế thu nhập cá nhân	1.163.140.207	13.654.379.311	(14.380.007.879)	437.511.639
Thuế giá trị gia tăng	-	19.188.591.134	(19.188.591.134)	-
Thuế khác	-	111.428.211	(111.428.211)	-
TỔNG CỘNG	2.591.186.826	39.631.120.835	(39.062.007.611)	3.160.300.050
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	36.750.339.653	15.314.785.592	(17.172.112.958)	34.893.012.287

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Trích trước chi phí dự án	26.883.110.954	34.800.361.400	
<i>Dự án nhà máy điện mặt trời Hòa Hội</i>	10.477.177.197	3.216.544.014	
<i>Dự án nhà máy Nhiệt điện Văn Phong 1</i>	3.018.174.818	11.048.592.136	
<i>Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận</i>	3.415.701.247	3.415.701.247	
<i>Dự án Nhà máy Điện sinh khối Hậu Giang</i>	2.271.674.789	-	
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng</i>	2.063.992.583	12.668.267.391	
<i>Dự án khác</i>	5.636.390.320	4.451.256.612	
Lãi vay	131.811.897	2.577.427.170	
Chi phí khác	100.699.567	479.571.147	
TỔNG CỘNG	27.115.622.418	37.857.359.717	

19. PHẢI TRẢ KHÁC

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Ngắn hạn			
Cổ tức phải trả	68.216.923.000	723.531.000	
Lãi trả chậm thu hộ phải trả (<i>Thuyết minh số 8</i>)	54.822.031.868	51.853.844.456	
Phải trả liên quan dự án	1.660.221.142	788.749.458	
Ký cược, ký quỹ	319.464.000	1.738.574.028	
Khác	3.186.970.356	2.451.062.826	
TỔNG CỘNG	128.205.610.366	57.555.761.768	
Dài hạn			
Ký cược, ký quỹ	1.511.330.028	-	

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Vay trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	73.589.154.584	85.061.804.291	(103.906.023.736)	-	54.744.935.139
Vay nhân viên (Thuyết minh số 20.2)	3.802.400.000	-	-	15.072.451.159	18.874.851.159
Vay dài hạn nhân viên đến hạn trả	17.329.235.568	-	(2.256.784.409)	(15.072.451.159)	-
TỔNG CỘNG	94.720.790.152	85.061.804.291	(106.162.808.145)	-	73.619.786.298

20.1 Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	22.679.152.380	Từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 18 tháng 11 năm 2023	7,7 – 8,5	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai, bao gồm: nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và các quyền lợi khác (nếu có) của Công ty từ việc thực hiện Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận (75MW)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	18.190.427.687	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 1 tháng 1 năm 2024	7,8 – 8,3	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.875.355.072	Từ ngày 15 tháng 9 đến ngày 15 tháng 12 năm 2023	7 - 7,7	Tin chấp
TỔNG CỘNG	54.744.935.139			

20.2 Vay nhân viên

Đây là các khoản vay tin chấp người lao động chịu lãi suất 1%/ năm và đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	27.602.322.700	29.555.424.428
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng	22.293.413.920	22.400.443.368
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1	2.405.831.692	2.974.830.555
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 2	2.095.714.806	2.619.643.507
Khác	807.362.282	1.560.506.998
Dài hạn	33.987.939.251	33.919.603.294
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	29.163.543.728	29.145.121.408
Dự án Nhà máy điện than Văn Phong 1	3.336.861.650	3.336.861.650
Khác	1.487.533.873	1.437.620.236
TỔNG CỘNG	61.590.261.951	63.475.027.722

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	63.475.027.722	98.894.914.675
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	176.333.414	2.751.511.780
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	(1.938.099.185)	(4.413.791.904)
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(123.000.000)	(2.564.097.910)
Số cuối kỳ	<u>61.590.261.951</u>	<u>94.668.536.641</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	49.040.003.778	29.710.103.031
Trích quỹ (Thuyết minh số 23.1)	8.199.722.144	27.770.644.885
Tặng khác	50.000.000	-
Điều chuyển nội bộ	(3.016.833.528)	-
Sử dụng quỹ	(1.738.400.000)	(889.300.000)
Số cuối kỳ	<u>52.534.492.394</u>	<u>56.591.447.916</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn Phòng

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	31.363.690.408	-	31.363.690.408
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	54.351.289.770	(54.351.289.770)	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.018.141.000)	-	(45.018.141.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.770.644.885)	-	(27.770.644.885)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	515.241.232.909	351.742.770.606	6.688.200	1.334.736.199.934
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	22.503.303.499	-	22.503.303.499
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	(67.526.165.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.199.722.144)	-	(8.199.722.144)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	230.010.340.843	6.688.200	1.303.036.440.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>%</i>
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	34.659.057	346.590.570.000	51,33
Các cổ đông khác	32.867.108	328.671.080.000	48,67
TỔNG CỘNG	67.526.165	675.261.650.000	100

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>675.261.650.000</u>	<u>450.181.410.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức công bố (*)	67.526.165.000	45.018.141.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	13.265.800	4.522.000

(*) Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023.

23.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.526.165	67.526.165
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.526.165	67.526.165

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.687.595.600	513.295.863.942
Doanh thu bán điện	9.332.758.840	11.380.081.197
Doanh thu khác	-	15.217.593
TỔNG CỘNG	<u>153.020.354.440</u>	<u>524.691.162.732</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>91.411.193.630</i>	<i>251.459.173.719</i>
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>61.609.160.810</i>	<i>273.231.989.013</i>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập tiền lãi	10.314.930.983	13.126.290.390
Lãi chênh lệch tỷ giá	585.278.738	1.666.388.521
Cổ tức được chia	-	165.686.000
TỔNG CỘNG	<u>10.900.209.721</u>	<u>14.958.364.911</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	118.624.926.891	431.673.041.263
Giá vốn bán điện	9.495.112.047	10.639.526.822
TỔNG CỘNG	<u>128.120.038.938</u>	<u>442.312.568.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	2.950.182.179	2.765.243.168
Lỗi chênh lệch tỷ giá	337.998.231	6.285.260.142
Khác	-	1.610.959
TỔNG CỘNG	<u>3.288.180.410</u>	<u>9.052.114.269</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	15.970.552	(1.189.972.038)
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) bảo hành	15.970.552	(1.189.972.038)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.864.802.427	45.805.886.321
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.806.867.342	8.337.882.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.863.539.347	3.113.455.945
Chi phí nhân công	2.993.132.416	6.550.272.500
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	2.304.177.858	4.787.738.346
Thuế, phí và lệ phí	1.636.810.109	1.501.648.036
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu khó đòi	(5.429.253.750)	8.199.816.122
Chi phí khác	10.689.529.105	13.315.072.551
TỔNG CỘNG	<u>27.880.772.979</u>	<u>44.615.914.283</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.808.262.943	1.471.792.614
Khác	96.773.219	19.394.784
TỔNG CỘNG	<u>1.905.036.162</u>	<u>1.491.187.398</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.114.952.245	253.229.140.203
Chi phí nhân công	39.933.621.519	80.375.439.414
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.424.562.225	16.228.805.157
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	3.703.571.297 (5.429.253.750)	8.058.696.398 8.199.816.122
Chi phí khác	22.325.555.483	30.732.527.040
TỔNG CỘNG	162.073.009.019	396.824.424.334

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.633.754.509	7.397.438.495
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	(219.128.046)	-
TỔNG CỘNG	5.414.626.463	7.397.438.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.422.101.127	44.541.405.892
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.284.420.225	8.908.281.178
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí thuế không được trừ	33.982.870	95.569.622
Thuế thu nhập từ cổ tức	-	(33.137.200)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến các chênh lệch tạm thời	2.821.353	(377.668.884)
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	(219.128.046)	-
Thu nhập từ các đơn vị trực thuộc chuyển về	4.312.530.061	(1.195.606.221)
Chi phí thuế TNDN	5.414.626.463	7.397.438.495

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Tài sản thuế hoãn lại	380.206.400	380.206.400	-	-
Thu nhập thuế hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Nhận cổ tức	-	165.686.000
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ Doanh thu tài chính	4.433.687.571 4.224.840.739	162.487.650.660 6.912.429.205
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Cung cấp dịch vụ	1.186.382.205	9.246.100.872
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Cung cấp dịch vụ	-	242.420.000
Đầu tư khác:			
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	Cung cấp dịch vụ	32.856.081.230	46.920.000
Các chi nhánh:			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Chi nhánh Cơ điện ("PEME")	Mua dịch vụ	27.276.204.437	47.119.066.245
	Cung cấp dịch vụ Doanh thu tài chính	-	1.200.545.174
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Chi nhánh Vận hành và Bảo trì Nhà máy điện ("POM")	Cung cấp dịch vụ	19.443.622.921	20.011.650.112
	Mua dịch vụ Doanh thu tài chính	1.075.652.440	1.733.459.400
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Chi nhánh Khảo sát và Xây dựng ("PSC")	Mua dịch vụ	9.775.324.173	32.070.454.014
	Cung cấp dịch vụ	11.477.735	-
Công ty cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn"):			
Công ty Mua bán điện - EVN	Cung cấp điện	9.332.758.840	11.380.081.197
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	7.036.521.882	6.615.121.442
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	6.434.516.556	23.891.288.501
Công ty Truyền tải Điện 1 – TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	5.113.042.500	-
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	4.822.952.450	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh mục các bên liên quan và các giao dịch trọng yếu với Công ty (nếu có) trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	4.161.072.868	21.404.022.237
Tổng Công ty Điện lực Thành Phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	3.394.106.122	-
Ban QLDA Truyền Tải Điện (NPTPMB)	Cung cấp dịch vụ	3.206.058.075	2.515.886.415
Công ty Thủy điện Sơn La	Cung cấp dịch vụ	1.747.466.000	-
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh tân – Chi Nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.597.055.150	-
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.442.341.431	1.439.562.537
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	1.177.336.946	38.914.646
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	1.128.456.377	-
	Mua dịch vụ	-	24.000.000
Ban quản lý dự án Điện nông thôn Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Cung cấp dịch vụ	864.315.913	3.372.110.275
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	761.991.499	-
Ban Quản lý Dự án Điện 3	Cung cấp dịch vụ	685.591.614	3.457.224.315
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	227.395.475	-
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	Mua dịch vụ	123.000.000	-
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	110.154.190	62.111.183
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	90.500.500	-
Công ty Truyền tải Điện 4 – TCT Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	29.164.672	1.939.951.867
Công ty Điện Lực Bảo Lộc	Mua dịch vụ	1.501.012	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH - Công ty Lưới điện Cao Thế TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	-	414.917.485
Công ty Truyền tải Điện 3 – TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	-	71.911.342
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	-	65.732.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	1.081.986.212.323	1.078.321.822.264
Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2	-	209.784.529
Công ty cùng Tập đoàn:		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh tân – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	54.050.434.910	52.293.674.244
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	22.479.295.945	20.172.887.932
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	18.973.322.261	11.233.148.191
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	16.326.164.412	21.396.741.927
Ban QLDA Truyền tải điện	13.197.137.655	9.961.335.801
Ban QLDA Điện 3	10.455.212.871	9.701.062.096
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	7.795.044.481
Công ty Mua bán Điện - EVN	7.605.451.121	5.640.599.898
Công ty Truyền tải điện 1	5.861.851.653	237.504.903
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	5.851.671.892	1.901.725.703
Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	3.459.076.554	8.446.456.463
Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	2.670.400.000
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	1.647.751.835	1.383.947.484
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	1.288.856.379	6.448.262.416
Công ty Truyền tải điện 4	993.277.303	1.125.082.281
Ban QLDA Điện 2	678.150.000	678.150.000
Công ty Thủy điện Ialy – Chi nhánh EVN	552.351.048	552.351.048
Công ty Thủy điện Trị An - Chi nhánh EVN	543.921.430	543.921.430
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2	362.388.718	416.473.718
Ban QLDA Thủy điện 6 - Chi nhánh EVN	317.460.939	317.460.939
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh EVN	183.168.000	183.168.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	171.383.439	171.383.439
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	144.218.508	2.835.519.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</i>		
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	138.972.373
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	77.266.824	93.274.235
Tổng công ty Phát điện 1	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
Công ty Truyền tải Điện 2	219.621	219.621
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận - Đa Mi	-	2.154.289.000
Công ty Thủy điện Sơn La	-	422.170.665
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	-	355.726.562
	<u>1.257.847.108.173</u>	<u>1.247.839.006.423</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác về chi hộ</i>		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	54.822.031.868	51.853.844.456
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	4.370.512.500	4.370.512.500
	<u>59.192.544.368</u>	<u>56.224.356.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua dịch vụ</i>		
Công ty cùng Tập đoàn:		
Điện lực Sài Gòn	-	306.088
<i>Phải trả người bán ngắn hạn về mua dịch vụ</i>		
Công ty cùng Tập đoàn:		
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	-	89.232.570
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn về cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty mẹ:		
EVN	223.595.659	223.595.659
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	1.688.096.454	-
Đầu tư khác:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	52.747.646.643	8.847.281.295
Công ty cùng Tập đoàn:		
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	1.794.237.452	1.783.193.602
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà	46.800.000	-
Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	112.993.045
	<u>56.503.365.971</u>	<u>10.970.053.364</u>
<i>Phải thu nội bộ ngắn hạn về cung cấp dịch vụ</i>		
POM	70.699.922.885	45.822.807.037
PEME	16.497.013.078	2.374.297.697
PSC	6.031.708.870	-
	<u>93.228.644.833</u>	<u>48.197.104.734</u>
<i>Phải trả nội bộ ngắn hạn về mua dịch vụ</i>		
Các chi nhánh:		
PSC	-	5.990.475.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương, thù lao, thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<i>VND</i>			
Tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	243.000.000	324.000.000
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	234.000.000	312.000.000
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	207.000.000	276.000.000
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	276.000.000	276.000.000
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	276.000.000	276.000.000
Tiền lương của Kế toán trưởng			
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	252.000.000	252.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)	41.100.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	41.100.000	55.200.000
Ông Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	-	55.200.000
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	43.000.000	57.600.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	41.400.000	55.200.000
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 30 tháng 6 năm 2022)	41.400.000	-
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	-	55.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	8.368.475.656	8.057.509.300
Từ 1 đến 5 năm	<u>12.935.137.000</u>	<u>12.213.563.382</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.303.612.656</u>	<u>20.271.072.682</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 17.671 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (công ty liên kết). Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 22 tháng 4 năm 2019 theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200899087 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái.

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	2.306.512,38	2.988.295,64
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	352.000	352.000

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023